TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 342/2023/DS-PT
Ngày 22 – 6 – 2023
V/v Tranh chấp "Hợp đồng góp hụi; Hợp đồng vay tài sản; Đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương;

Bà Lâm Ngọc Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp "*Hợp đồng góp hụi; Hợp đồng vay tài sản; Đòi tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2022/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 596/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn Ng, sinh năm 1955 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Theo Giấy ủy quyền ngày 05/6/2023 của Văn phòng Công chứng L tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:*

1. Anh Ngô Văn N, sinh năm 1976;

2. Chị Trần Ngọc A, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phan Văn D, sinh năm 1963 (có mặt); Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Theo Giấy ủy quyền ngày 29/12/2022 của Văn phòng Công chứng L tỉnh

Tiền Giang.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Ngô Văn N, Trần Ngọc A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày*:

- Bà S có tham gia các dây hụi do bà Trần Ngọc A làm đầu thảo, cụ thể: Ngày 01/9/2021 tham gia dây hụi tháng với số tiền 1.000.000 đồng. Dây hụi này có 29 phần, bà tham gia 03 phần. Dây hụi này khui đến lần thứ 10 thì bà A ngưng không khui nữa. Ở dây hụi này, bà S đã đóng cho bà A được 09 lần hụi với tổng số tiền là: 9.000.000 đồng × 1.000.000 đồng × 3 phần = 27.000.000 đồng.

Ngày 10/6/2022 bà A có tổng kết lại cho bà S những dây hụi mà bà đã tham gia trước ngày 1/9/2021 mà bà A chưa giao danh sách hụi cho bà, số tiền hụi bà A còn nợ bà là 146.000.000 đồng.

- Ngoài ra vào ngày 15/6 âm lịch năm 2021 bà S có cho bà Trần Ngọc A vay số tiền 30.000.000 đồng, khi vay có làm biên nhận do bà A viết và kí tên, hai bên thỏa thuận lãi suất 1.500.000 đồng/1 tháng, trả lãi hàng tháng, thời hạn trả vốn khi nào bà cần thì báo cho bà A biết. Từ khi vay, bà A có trả được 06 tháng tiền lãi thì ngưng, đến tháng 07/2022 bà S có yêu cầu bà A trả lại 30.000.000 đồng tiền vốn nhưng đến nay bà A không trả.

- Sau đó đến tháng 6/2022 bà có bà A mượn 01 chiếc lắc vàng 18kr 04 chỉ vàng, việc mượn vàng này có làm biên nhận do bà A viết và kí tên.

Bà S đã nhiều lần yêu cầu bà A và ông Ngô Văn N là chồng A cùng liên đới trả lại số tiền hụi và tiền vay và vàng đã mượn nhưng bà A và ông N có hứa nhưng không thực hiện.

Do đó nay bà S khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Ngô Văn N và bà Trần Ngọc A phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà S số tiền nợ hụi là 173.000.000 đồng, tiền vốn vay là 30.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 18kr (lấy giá vàng là 3.200.000 đồng/01 chỉ) thành tiền là 12.800.000 đồng. Như vậy ông Ngô Văn N và bà Trần Ngọc A thiếu bà S tổng cộng là 215.800.000 đồng, yêu cầu ông Ngô Văn N và bà Trần Ngọc A trả số tiền trên làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trần Ngọc A trình bày*:

Ông Ngô Văn N là chồng của bà A. Bà có làm đầu thảo hụi, có vay tiền, vàng và còn nợ bà S số tiền 215.800.000 đồng như bà S trình bày. Khi tổ chức chơi hụi, bà A khui hụi tại nhà chung của bà với ông N. Trong cuộc sống gia đình bà A là người quản lý chi tiêu trong gia đình. Việc bà chơi hụi, vay tiền, vàng của bà S là để choàng hụi, ông N không có tham gia. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S, bà A có ý kiến như sau: Thống nhất có nợ bà Nguyễn Thị S

215.800.000 đồng và đồng ý trả cho bà S 215.800.000 đồng, nhưng xin trả dần, mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ do bị bể hụi thiếu nợ nhiều người.

** Tại đơn xin vắng mặt bị đơn Ngô Văn N trình bày:*

Ông là chồng của bà Trần Ngọc A. Việc bà Trần Ngọc A chơi hụi, vay tiền, vàng với nguyên đơn thì ông không biết, nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2022/DS-ST ngày 19/12/2022 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc buộc ông Ngô Văn N và bà Trần Ngọc A phải cùng liên đới trả tổng số tiền hụi và vay là 215.800.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 30 tháng 12 năm 2022, bị đơn Ngô Văn N và Trần Ngọc A có đơn kháng cáo đề ngày 28/12/2022 đối với bản án sơ thẩm số 113/2022/DS-ST ngày 19/12/2022 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang; Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Bà Trần Ngọc A kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 134.000.000 đồng, trong đó nợ hụi gốc 91.880.000 đồng và tiền vay 42.800.000 đồng, yêu cầu trả dần mỗi kỳ với số tiền 3.000.000 đồng/3 tháng cho đến khi hết số nợ trên.

- Ông Ngô Văn N kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông không đồng ý cùng liên đới với Trần Ngọc A trả số tiền hụi và vay cho bà Nguyễn Thị S.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ đúng các

quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết yêu cầu kháng cáo: Tại phiên tòa các đương sự thống nhất, bà A và ông N liên đới trả cho bà S số tiền vốn góp hụi là 94.880.000 đồng, nợ tiền vay 30.000.000 đồng, nợ 04 chỉ vàng 18kr là 12.800.000 đồng tổng cộng là 137.680.000 đồng. Do các đương sự thỏa thuận được với nhau, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo của Trần Ngọc A, Ngô Văn N nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện, quá trình giải quyết sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ hụi 173.000.000 đồng, số tiền vay 30.000.000 đồng, số vàng mượn là 04 chỉ vàng 18kr; nên xác định tranh chấp "Hợp đồng góp hụi; Hợp đồng vay tài sản; Đòi tài sản" là phù hợp, vì vậy cần điều chỉnh bổ sung quan hệ tranh chấp cho đầy đủ theo quy định. Tranh chấp thuộc phạm vi xem xét giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Hội đồng xét xử nhận thấy, theo đơn kháng cáo và tờ tự khai ngày 19/6/2023 bà A trình bày: Bà S có tham gia các dây hụi do bà A làm chủ, cụ thể:

1. Dây hụi tháng 2.000.000 đồng, gồm 27 phần, khui lần đầu vào ngày 25/01/2021 âm lịch, kết thúc vào ngày 25/3/2023. Bà S (ghi tên là Tư T) tham gia 02 phần. Bà S góp được 16 kỳ thì hụi bể. Nếu tính tiền hụi chết thì số tiền đóng hụi có lãi là: 16 kỳ × 2 phần × 2.000.000 đồng = 64.000.000 đồng (*tiền vốn góp hụi là 16.760.000đ × 2 phần = 33.520.000 đồng*).

2. Dây hụi tháng 2.000.000 đồng, gồm 27 phần, khui lần đầu vào ngày 06/4/2021 âm lịch, kết thúc vào ngày 06/6/2022. Bà S (ghi tên là Tư T) tham gia 02 phần. Bà S góp được 13 kỳ thì hụi bể. Nếu tính tiền hụi chết thì số tiền đóng hụi có lãi là: 13 kỳ × 2 phần × 2.000.000 đồng = 52.000.000 đồng (*tiền vốn góp hụi là 14.830.000đ × 2 phần = 29.660.000 đồng*).

3. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng, gồm 29 phần, khui lần đầu vào ngày 01/9/2021 âm lịch, kết thúc vào ngày 01/01/2024. Bà S (ghi tên là Tư T, A, Th) tham gia 04 phần. Bà S góp được 09 kỳ thì hụi bể. Nếu tính tiền hụi chết thì số tiền đóng hụi có lãi là: 09 kỳ × 3 phần × 1.000.000 đồng = 27.000.000 đồng (*tiền vốn góp hụi là 4.960.000đ × 3 phần = 14.880.000 đồng*). Bà A có trả góp cho bà S 3.000.000 đồng.

Riêng phần thứ 4, bà S đóng được 09 kỳ, đến kỳ thứ 10 thì hốt hụi (bỏ thăm 760.000 đồng) nhưng do hụi bể nên bà S nhận lại tiền vốn góp hụi là 4.960.000 đồng.

4. Dây hụi tháng 2.000.000 đồng, gồm 21 phần, khui lần đầu vào ngày 10/9/2021, kết thúc vào ngày 10/5/2023. Bà S (ghi tên là Bác T) tham gia 01 phần. Bà S góp được 09 kỳ thì hụi bể. Nếu tính tiền hụi chết thì số tiền đóng hụi có lãi là: 09 kỳ × 1 phần × 2.000.000 đồng = 18.000.000 đồng (*tiền vốn góp hụi là 9.980.000 đồng*).

5. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng, gồm 24 phần, khui lần đầu vào ngày 06/11/2021 âm lịch, kết thúc vào ngày 06/10/2023. Bà S (ghi tên là Tư T) tham gia 02 phần. Bà S góp được 06 kỳ thì hụi bể. Nếu tính tiền hụi chết thì số tiền đóng hụi có lãi là: 06 kỳ × 2 phần × 1.000.000đồng = 12.000.000 đồng (*tiền vốn góp hụi là 3.420.000đ × 2 phần = 6.840.000 đồng*).

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn thống nhất: Số tiền góp hụi bà A nợ bà S trong 05 dây hụi nêu trên là 173.000.000 đồng (bao gồm số tiền bà S đóng hụi và lãi hụi), trong đó số tiền thực tế bà S đóng hụi (tiền vốn) là 94.880.000 đồng, bà S không thừa nhận việc bà A khai có trả 3.000.000 đồng tiền hụi. Ngoài ra, bà A thừa nhận còn nợ bà S số tiền vay là 30.000.000 đồng và mượn 04 chỉ vàng 18kr.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể:

- Bà Trần Ngọc A và ông Ngô Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền vốn góp hụi là 94.880.000 đồng, tiền vay 30.000.000 đồng, 04 chỉ vàng 18 kr quy đổi thành tiền 3.200.000đ/chỉ (18kr) × 4 chỉ = 12.800.000 đồng. Tổng cộng số tiền nợ bà A và ông N phải trả là 137.680.000 đồng. Các đương sự thỏa thuận thống nhất trả dần hàng tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 137.680.000 đồng, bắt đầu thực hiện từ tháng 6 năm 2023.

Kể từ ngày bà S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà A và ông N chậm trả số tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

- Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 31/10/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C để đảm bảo cho việc thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Ngô Văn N và bà Trần Ngọc A liên đới chịu 6.884.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Xét, việc thỏa thuận của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà A và ông N liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 471 của Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Ngọc A và Ngô Văn N.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 113/2022/DS-ST ngày 19/12/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Ông Ngô Văn N và bà Trần Ngọc A có nghĩa vụ liên đới trả bà Nguyễn Thị S số tiền nợ tổng cộng là 137.680.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng). Thực hiện trả dần mỗi tháng với số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), trả lần đầu vào tháng 6 năm 2023 cho đến khi hết nợ.

Kể từ ngày bà S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà A và ông N chậm trả số tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 31/10/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C để đảm bảo cho việc thi hành án.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Ngọc A và ông Ngô Văn N liên đới chịu 6.884.000 đồng (sáu triệu tám trăm tám mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Bà Trần Ngọc A và ông Ngô Văn N liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0018337 ngày 30/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, nên bà A và ông N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND Tx. C;
- THADS Tx. C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Minh Nguyệt